Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8479.89.10

Mã HS	8479.89.10
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này / - Máy và thiết bị cơ khí khác: / - - Loại khác: / - - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:15:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84798910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14480
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14480
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14480
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13830
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13771
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13771
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13771
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13771
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13771
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13771
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13825
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13825
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13825
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13825
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13825
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13826
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13826
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13826
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13826
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13826
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13826
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13829
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13777
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13785
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13785
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13785
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13785
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13785
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13785
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13816
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13816
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13816
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13816
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13816
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13816
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13865
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13865
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13865
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13865
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13865
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13848
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13848
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13848
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13848
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13848
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13848
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13848
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13848
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13848
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13848
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13848
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13848
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13863
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13863
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13863
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13863
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13863
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13863
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13862
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13862
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13862
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13862
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13862
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13842
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13842
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13842
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13842
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13842
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13842
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13842
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13850
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13850
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13850
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13850
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13850
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13850
RCEP B	2022	2022	0	B!D13850
RCEP B	2023	2023	0	B!E13850
RCEP B	2024	2024	0	B!F13850
RCEP B	2025	2025	0	B!G13850
RCEP B	2026	2026	0	B!H13850
RCEP B	2027	2027	0	B!I13850
RCEP C	2022	2022	0	C!D13850
RCEP C	2023	2023	0	C!E13850
RCEP C	2024	2024	0	C!F13850
RCEP C	2025	2025	0	C!G13850
RCEP C	2026	2026	0	C!H13850
RCEP C	2027	2027	0	C!I13850
RCEP D	2022	2022	0	D!D13849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13849
RCEP D	2024	2024	0	D!F13849
RCEP D	2025	2025	0	D!G13849
RCEP D	2026	2026	0	D!H13849
RCEP D	2027	2027	0	D!I13849
RCEP E	2022	2022	0	E!D13853
RCEP E	2023	2023	0	E!E13853
RCEP E	2024	2024	0	E!F13853
RCEP E	2025	2025	0	E!G13853
RCEP E	2026	2026	0	E!H13853
RCEP E	2027	2027	0	E!I13853
RCEP F	2022	2022	0	F!D13850
RCEP F	2023	2023	0	F!E13850
RCEP F	2024	2024	0	F!F13850
RCEP F	2025	2025	0	F!G13850
RCEP F	2026	2026	0	F!H13850
RCEP F	2027	2027	0	F!I13850
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12859
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12859
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12859
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12859

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8479.89 có 5 dòng thuế; dòng 8479.89.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp.	8479.89.50 Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất; 8479.89.61 Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines); 8479.89.69 Loại khác; 8479.89.70 Loại khác, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8479.89.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8479.89.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8479.89.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8479.89.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14480), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.